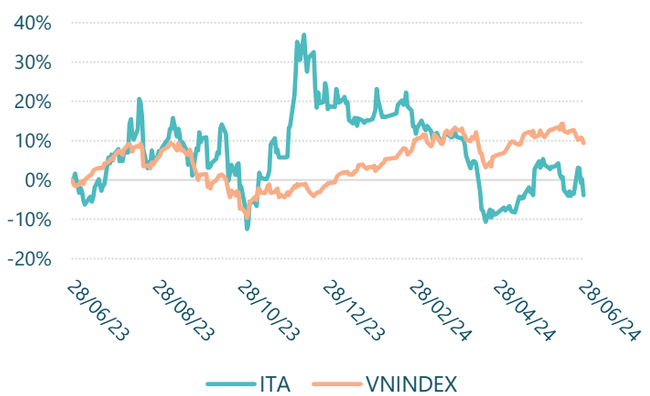
CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (HSX: ITA)

FireAnt

Ngày 28/06/2024	5,230 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.8%	**-13.4%**	**-19.8%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,760 - 7,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,907
Số lượng CPLH (CP)	938,321,575
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,683,795
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.51
EPS	245
P/E	21.4

Tỷ suất lợi nhuận



Doanh thu thuần

Q2/24

70.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.50 | -0.7%

YoY: ▼9.70 | -12.1%

LN gộp

Q2/24

30.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼6.00 | -16.5%

YoY: ▼10.4 | -25.5%

LN trước thuế

Q2/24

48.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 26.5 | 121%

YoY: ▲ 22.1 | 83.9%

Nợ/VCSH

Q2/24

18.1%

YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM)

Q2/24

2.2%

YoY: +/-▲ 0.2%

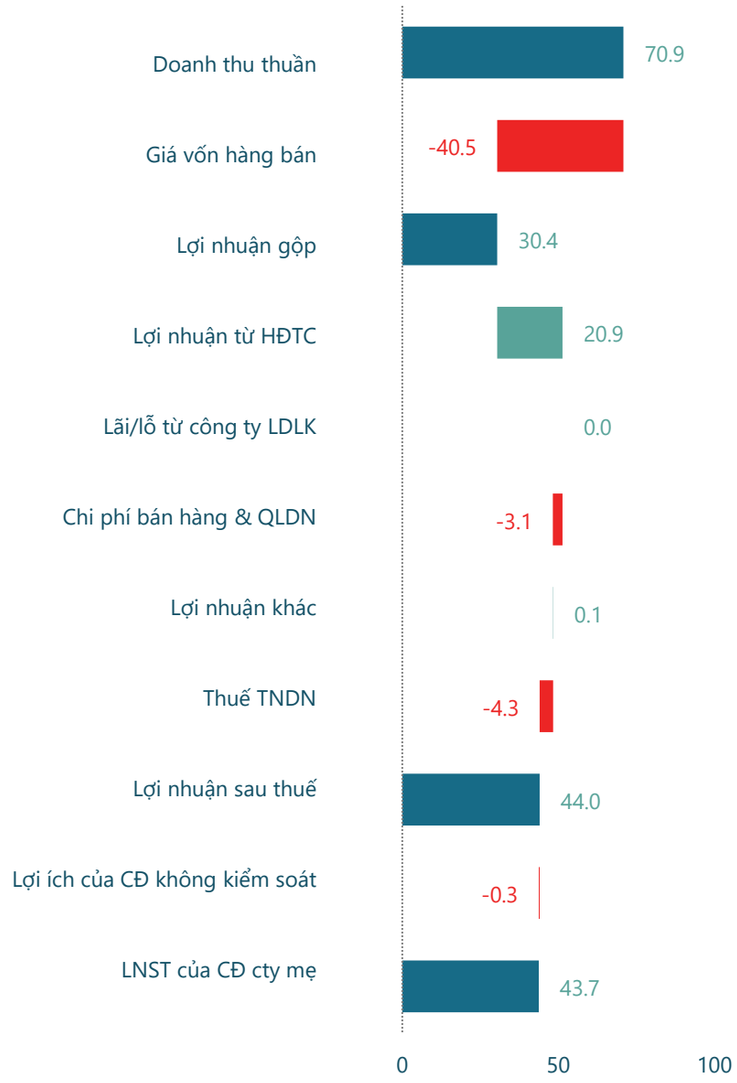
ROA (TTM)

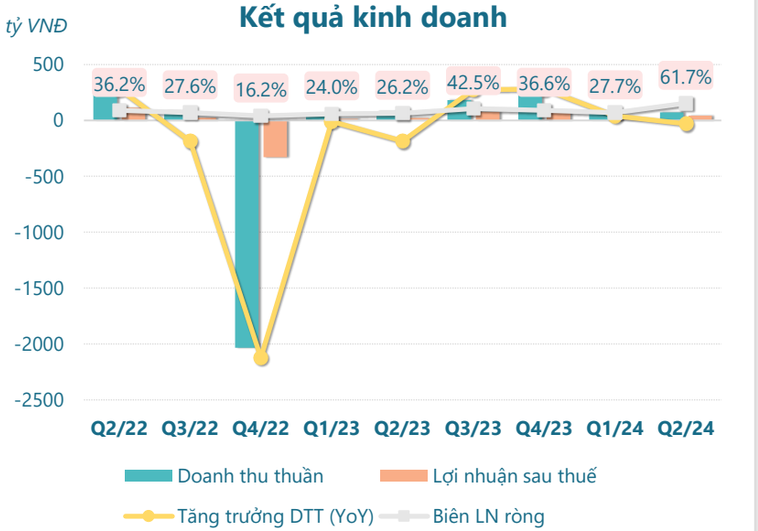
Q2/24

1.9%

YoY: +/-▲ 0.2%

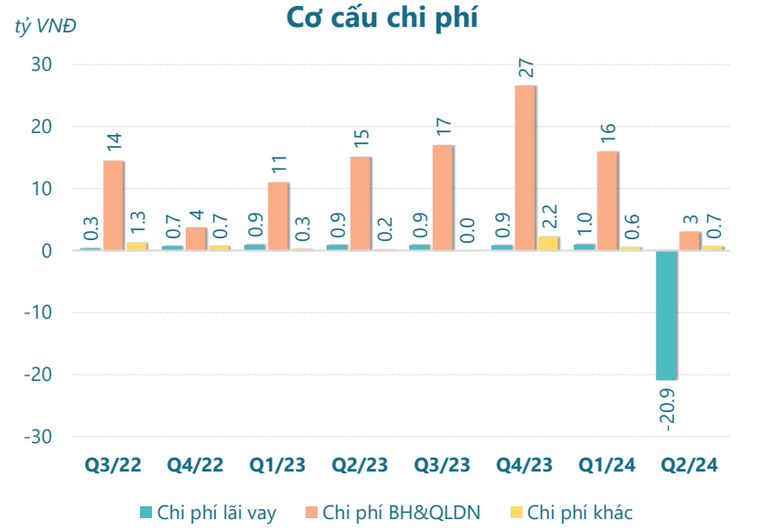
Kết quả kinh doanh Q2/24





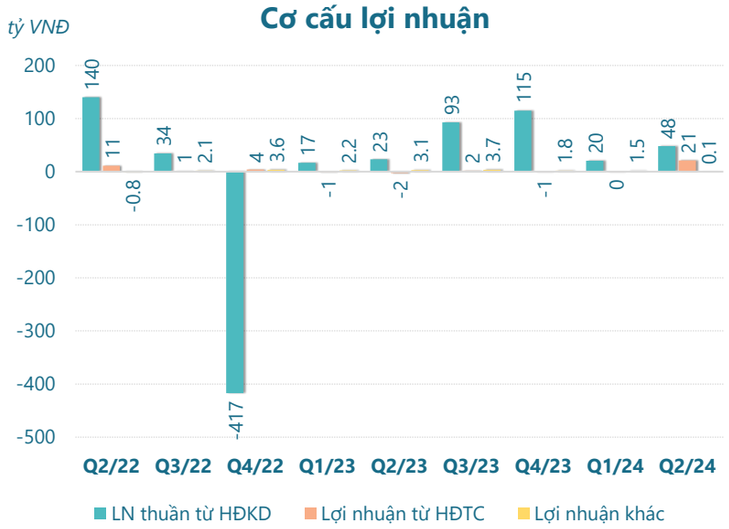
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 48.30 tỷ đồng**, tăng thêm 137% so với kỳ trước và cao hơn 108% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 20.95 tỷ đồng**, tăng thêm 21.04 tỷ đồng so với kỳ trước và tăng thêm 23.38 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 0.07 tỷ đồng**, giảm đi 95.3% so với kỳ trước và thấp hơn 97.8% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **ITA** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **70.88 tỷ đồng** giảm đi **12.0%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 44.04 tỷ đồng**, **tăng trưởng 105%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **142.0 tỷ đồng** bằng so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 64.00 tỷ đồng** cao hơn 73.0% so với cùng kỳ năm trước.



Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **-20.92 tỷ đồng** giảm đi 2235% so với kỳ trước và thấp hơn 2451% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **3.05 tỷ đồng** giảm đi 80.9% so với kỳ trước và thấp hơn 79.8% so với cùng kỳ năm trước.

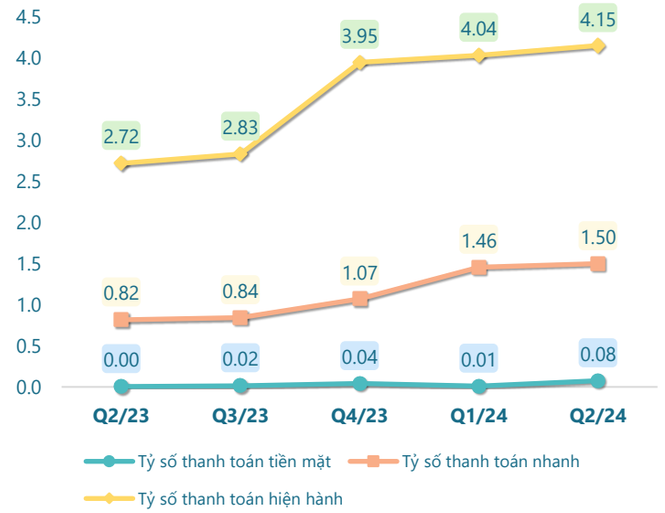
Chi phí khác bằng **0.71 tỷ đồng** tăng thêm 29.1% so với kỳ trước và cao hơn 274% so với cùng kỳ năm trước.

CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo (HSX: ITA)

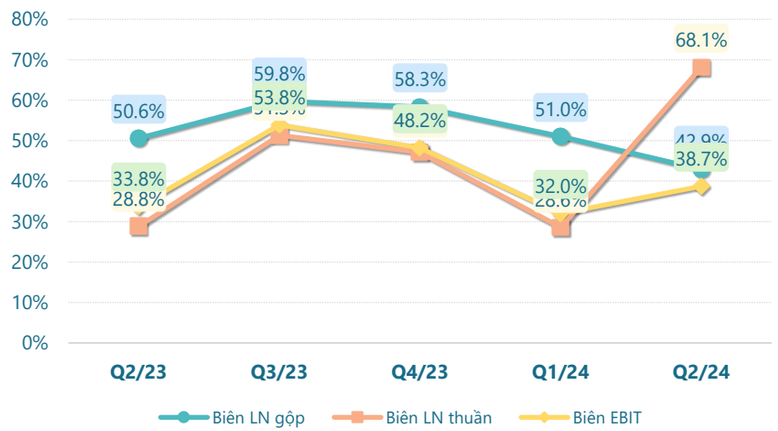
FireAnt

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q1/24	Thay đổi QoQ	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**70.9**	**71.4**	**-0.7%**	**80.6**	**-12.1%**	**142**	**142**	**0.1%**
Giá vốn hàng bán	40.5	35.0	15.6%	39.8	1.7%	75.4	72.8	3.7%
Lợi nhuận gộp	30.4	36.4	-16.5%	40.8	-25.5%	66.8	69.3	-3.6%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.30	-90.9%	2.05	-98.7%	0.33	2.07	-84.2%
Chi phí TC	-20.9	0.39	-5464%	4.48	-567%	-20.5	5.43	-478%
Chi phí lãi vay	-20.9	0.98	-2235%	0.89	-2451%	-19.9	1.81	-1201%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.07	0.06	9.4%	0.06	9.4%	0.13	0.16	-18.1%
Chi phí QLDN	**2.99**	**15.9**	**-81.2%**	**15.0**	**-80.1%**	**18.9**	**26.0**	**-27.4%**
LN thuần từ HĐKD	48.3	20.4	137%	23.2	108%	68.7	39.8	72.4%
Lợi nhuận khác	**0.07**	**1.48**	**-95.3%**	**3.12**	**-97.8%**	**1.55**	**5.30**	**-70.8%**
LN trước thuế	48.4	21.9	121%	26.3	83.9%	70.2	45.1	55.6%
Lợi nhuận sau thuế	**44.0**	**20.2**	**118%**	**21.5**	**105%**	**64.2**	**36.6**	**75.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**43.7**	**19.8**	**121%**	**21.1**	**107%**	**63.5**	**35.9**	**77.0%**

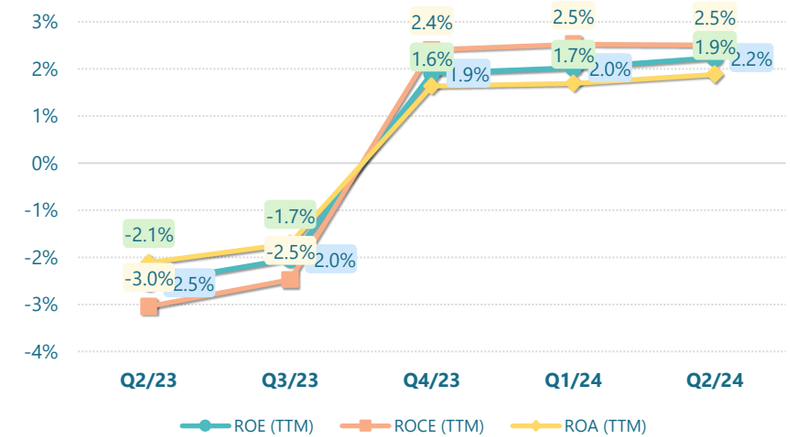
Chỉ số thanh khoản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi



Vòng quay tài sản

